

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 NĂM 2024

### I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Thời tiết tháng 5 thuận lợi sản xuất nông nghiệp, thường xuyên xảy ra các trận mưa rào vào chiều tối và đêm tạo điều kiện cho cây trồng phát triển mạnh; lượng nước tưới ở các hồ chứa đều cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Các hộ nông dân chủ động chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời, do đó sâu bệnh hại ở mức độ nhẹ - trung bình, không xảy ra dịch bệnh lớn trên cây trồng.

#### 1. Nông nghiệp

**Cây lúa:** Tính đến nay gieo cấy lúa vụ Đông xuân đạt 16.479 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 100,03%.

**Ngô:** Diện tích gieo trồng đạt 19.356 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 101,49%; sản lượng thụ hoạch trong tháng ước đạt 29.929 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 104,84%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/5/2024 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 2.314 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 95,44%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 2.491 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 95,42%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.655 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 96,24%; rau đậu các loại diện tích gieo trồng 9.326 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 101,47%.

**Số lượng gia súc, gia cầm:** Tổng đàn trâu hiện có 109.863 con bằng 96,58% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 91.655 con bằng 101,65% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 479.522 con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,98%; tổng đàn gia cầm 8.886 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,4%, trong đó: Đàn gà 7.894 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,42%.

**Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng:** Trong tháng ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 336,7 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 101,99%; thịt bò 270,8 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 102,84%; thịt lợn 5.933,4 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 104,13%; thịt gia cầm 2.114,6 tấn so với cùng kỳ năm

trước bằng 104,99%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do sự tăng về quy mô chăn nuôi của hộ dân, mô hình chăn nuôi gia trại đang được phát triển.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 58.000 đồng - 67.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 90.000 đồng - 130.000 đồng/kg, giá gà Lạc Thủy khoảng 75.000 đồng - 85.000 đồng/kg, giá gà công nghiệp khoảng 32.000 đồng - 38.000 đồng/kg, giá vịt khoảng 50.000 đồng - 55.000 đồng/kg.

## **2. Lâm nghiệp**

*Trồng rừng:* Trong tháng toàn tỉnh trồng được 1.730 ha rừng tập trung so với cùng kỳ năm trước bằng 103,18%; lũy kế từ đầu năm trồng được 4.535 ha so với cùng kỳ bằng 104,84%. Số cây phân tán 5 tháng trồng được 229 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 105,99%.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng sản lượng gỗ khai thác đạt 60.504 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước bằng 104,32%; lũy kế từ đầu năm đạt 179.322 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước bằng 104,91%. Sản lượng củi khai thác đạt 21.736 Ste so với cùng kỳ năm trước bằng 104,05%; lũy kế từ đầu năm đạt 110.936 Ste so với cùng kỳ năm trước bằng 101,56%.

*Thiệt hại rừng:* Trong thời gian vừa qua, thời tiết khá mát mẻ, cuối ngày thường hay có mưa tạo độ ẩm trong không khí nhưng vẫn xảy ra 03 vụ cháy rừng làm thiệt hại 7,6 ha.

## **3. Thủy sản**

Trong tháng vẫn tiếp tục công tác chăm sóc đàn cá, thu tủa cá thịt, khai thác cá trên lòng hồ Sông Đà và các con sông khác trên địa bàn tỉnh.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tháng 5 so với tháng 4 tăng 48,91% so với cùng kỳ năm trước tăng 13,78%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng tăng 16,12% so với tháng 4; tăng 41,73% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,86% so với tháng 4; tăng 38,25% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 97,64% so với tháng 4; tăng 0,75% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 11,51% so với tháng 4; tăng 26,32% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ giảm 7,01%. Nguyên nhân là trong hoạt động sản xuất công nghiệp thì ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện có ảnh hưởng lớn nhất đến việc tăng hoặc giảm tốc độ tăng trưởng chung, giảm 27,65% so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm công nghiệp giảm là:

- + Báo in giảm 65,68%;
- + Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài giảm 59,21%;
- + Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác giảm 47,22%;
- + Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic giảm 34,19%;
- + Điện sản xuất giảm 28,54%;
- + Mạch in khác giảm 12,59%;
- + Điện trở biến đổi kiểu dây quấn giảm 11,32%;
- + Clanhke xi măng giảm 7,88%...

### **III. VỐN ĐẦU TƯ**

Tháng 5 tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh ước đạt 584.901 triệu đồng so với tháng 4 tăng 117.479 triệu đồng (tăng 25,13%); so với cùng kỳ năm trước giảm 3,48%. Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 208.994 triệu đồng so với tháng 4 tăng 14.161 triệu đồng (tăng 7,27%); so với cùng kỳ năm trước giảm 37,86%.

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 371.257 triệu đồng so với tháng 4 tăng 101.648 triệu đồng (tăng 37,7%); so với cùng kỳ năm trước tăng 40,4% .

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 5 ước đạt 4.650 triệu đồng so với tháng 4 tăng 1.670 triệu đồng (tăng 56,04%); so với cùng kỳ năm trước giảm 11,63%.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh tháng 5 tăng hơn so với tháng trước là do trong tháng 5 có nhiều các

công trình đầu tư lớn được thực hiện như: Đường liên kết vùng Hòa Bình – Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) ước thực hiện 91,11 tỷ đồng; Dự án đầu tư 03 trung tâm y tế tuyến huyện ước thực hiện đạt 21,55 tỷ đồng; Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét gia cố bờ sông Bùi đoạn qua Thị trấn huyện Lương Sơn ước thực hiện đạt 12,47 tỷ đồng; Cụm trường học của phường Tân Hòa, Thành phố Hòa Bình ước thực hiện đạt 8,5 tỷ đồng; Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai (giai đoạn 01) ước thực hiện đạt 11,83 tỷ đồng; Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp, mở rộng trung tâm công tác xã hội và quỹ bảo trợ trẻ em của tỉnh ước thực hiện 5 tỷ đồng...

#### **IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 5 đạt 1.068.280 triệu đồng đạt 19% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 5 ước thực hiện 2.880.000 triệu đồng so với cùng kỳ tăng 96%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.710.750 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 98%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 169.250 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 66%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 5 đạt 16.767.560 triệu đồng tăng 88% so với cùng kỳ năm trước, tăng 17% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và tăng 4% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 2.537.542 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 4.238.663 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 1.119.259 triệu đồng; thu chuyển nguồn 8.872.061; thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên 35 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 5 đạt 5.407.457 triệu đồng giảm 15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 38% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 34% Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 496.136 triệu đồng bằng 17% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 3.927.270 triệu đồng bằng 38% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 962.580 triệu đồng bằng 36% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

#### **V. CHỈ SỐ GIÁ**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5 tăng 0,06% so với tháng trước, giảm 0,04% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2023), tăng 2,27% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 5/2023). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 so với tháng

trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 05 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,68%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,46%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,19%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ ổn định.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 5 tăng 2,14% so với tháng trước; tăng 31,14% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 7.464 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 tăng 1,35% so với tháng trước; tăng 7,68% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 25.466 VNĐ.

## **VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

*Bán lẻ hàng hoá:* Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 5 đạt 1.831.995 triệu đồng so với tháng 4 tăng 53.520 triệu đồng (tăng 3,01%); so với cùng kỳ năm trước tăng 11,41%. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Xăng, dầu các loại tăng 9,06%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 4,87%; hàng hóa khác tăng 4,6%; ô tô con tăng 3,86%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,03%...

*Bán buôn hàng hoá:* Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 5 đạt 2.304.824 triệu đồng so với tháng 4 tăng 76.556 triệu đồng (tăng 3,44%), so với cùng kỳ năm trước tăng 14,13%. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Hàng may mặc tăng 38,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,02%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 4,65%; lương thực, thực phẩm 4%...

*Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:* Ước doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 5 đạt 251.129 triệu đồng tăng 4,99% so với tháng trước và tăng 45,94% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 212.150 triệu đồng tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 23,27% so với cùng kỳ năm trước.

*Doanh thu hoạt động dịch vụ khác:* Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 5 ước đạt 629.038 triệu đồng so với tháng trước tăng 2,05%, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,03%. Hoạt động dịch vụ năm nay tăng cao hơn so với năm trước nguyên nhân: Doanh thu về giáo dục của các trường dạy nghề lái xe sau một thời gian tạm nghỉ hoạt động và bắt đầu quay trở lại ổn định từ tháng 3/2024,

đồng thời học phí lái xe ô tô cũng tăng giá, nhu cầu học bằng lái của người dân cũng tăng nhiều hơn.

## VII. VẬN TẢI

Tháng 5 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 177.312 triệu đồng so với tháng trước tăng 2,78%; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,22%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 57.205 triệu đồng; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 37.378 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 1,42%; so với cùng kỳ năm trước tăng 15,39%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 100.060 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 17.467 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 3,23%; so với cùng kỳ năm trước tăng 16,39%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 18.593 triệu đồng so với tháng trước tăng 5,76%; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,32%.

Doanh thu ngành vận tải tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân: Tháng 5 nhu cầu đi lại của người dân tăng cao hơn, nhất là các chuyến đi lên tỉnh Điện Biên nhân dịp kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Hơn nữa, bước vào mùa nắng nóng nhu cầu du lịch đi biển của người dân cũng tăng cao nên hoạt động vận tải hành khách tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động xây dựng, kinh doanh phát triển tốt cũng thúc đẩy vận tải hàng hóa phát triển mạnh.

## VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

*Tình hình đời sống, xã hội:* Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động số người nộp hồ sơ hưởng 562 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 411 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp 01 người, số người bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 10 người, số người bị hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 05 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp 13 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp 02 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp 6.460 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Tiếp nhận từ Trung tâm hành chính công 68 hồ sơ và giải quyết 35 hồ sơ. Thực hiện thủ tục di chuyển 08 hồ sơ người có công đi tỉnh khác và tiếp nhận 01 hồ sơ từ tỉnh khác chuyển về.

*Bảo vệ môi trường:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/4 - 15/5/2024) trên địa bàn tỉnh có 05 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền phạt 45 triệu đồng, so với tháng trước không thay đổi. Lũy kế từ đầu năm có 27 vụ với tổng số tiền phạt 783,05 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 03 vụ (giảm 10%).

*Tình hình cháy nổ, hỏa hoạn:* Theo số liệu của Công an tỉnh trong tháng 5 có 01 vụ cháy ước thiệt hại 1,6 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm xảy ra 06 vụ, ước giá trị thiệt hại số tiền 3.001,6 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ thiệt hại thiên tai, cháy nổ giảm 03 vụ (giảm 33,33%).

*Tình hình tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/4 - 15/5/2024), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm chết 09 người và bị thương 16 người; Lũy kế từ đầu năm có 117 vụ tai nạn giao thông, làm chết 51 người, bị thương 109 người; so với cùng kỳ năm trước tăng 83 vụ (tăng gấp hơn 03 lần)/.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT,TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 5 NĂM 2024

HÒA BÌNH, THÁNG 5 - 2024



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5

	<i>Ha</i>		
Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>16.474</b>	<b>16.479</b>	<b>100,03</b>
Lúa đông xuân	16.474	16.479	100,03
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
<b>Các loại cây khác</b>	-	-	-
Ngô	19.072	19.356	101,49
Khoai lang	2.424	2.314	95,44
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	5.876	5.655	96,24
Đậu tương	132	109	82,55
Lạc	2.611	2.491	95,42
Rau, đậu các loại	9.734	9.900	101,71
+ Rau các loại	9.191	9.326	101,47
+ Đậu các loại	542	573	105,76

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chi tiêu	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>93,73</b>	<b>148,91</b>	<b>113,78</b>	<b>92,99</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>152,64</b>	<b>116,12</b>	<b>141,73</b>	<b>130,54</b>
Khai khoáng khác	152,64	116,12	141,73	130,54
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>119,11</b>	<b>111,86</b>	<b>138,25</b>	<b>114,62</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,00	147,84	184,93	150,19
Dệt	275,69	111,61	45,20	52,78
Sản xuất trang phục	114,18	103,63	119,02	113,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	71,19	88,03	47,62	40,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	135,43	98,51	170,03	142,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,49	120,82	132,13	90,82
In, sao chép bản ghi các loại	6763,02	101,19	157,57	118,18
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,58	86,96	276,55	115,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,86	132,72	156,48	132,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	170,32	101,09	173,17	130,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,00	110,22	104,77	96,27
Sản xuất kim loại	69,88	85,08	73,63	112,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,04	128,77	298,01	134,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,86	116,54	145,41	112,16
Sản xuất thiết bị điện	86,81	101,86	285,30	266,19
Sản xuất xe có động cơ	93,93	100,19	133,19	108,64
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	130,12	120,37	156,63	96,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	166,67	120,00	110,29	119,69
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>72,67</b>	<b>197,64</b>	<b>100,75</b>	<b>72,35</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	72,67	197,64	100,75	72,35
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>109,63</b>	<b>111,51</b>	<b>126,32</b>	<b>106,93</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,82	111,02	124,80	106,44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	135,47	124,13	175,27	121,59

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	693.714	805.536	3.015.042	141,73	130,54
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	1.323	16.418	-	182,93
Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.910	16.644	75.546	130,86	124,93
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	502	560	1.535	45,20	52,78
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	197	191	912	102,69	105,43
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	399	403	1.550	139,63	108,81
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	770	823	4.315	121,38	116,58
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	68	60	208	47,62	40,79
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	6.931	7.500	44.598	127,85	105,20
Gỗ dán	M3	8.920	8.406	46.779	198,36	169,13
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	7.669	7.965	31.657	154,02	127,45
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	728	880	3.468	132,13	90,82
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	-	0	1	76,92	34,32
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	43.289	43.782	186.243	157,65	118,24
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	33	28	128	276,55	115,48
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.114	2.806	10.604	156,48	132,65
Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	Tấn	5.045	5.100	21.305	173,17	130,28
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	-	-	5	-	65,81

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	14.755	15.290	74.473	82,08	95,96
Clanhke xi măng	Tấn	87.120	105.830	443.768	80,28	92,12
Xi măng Portland đen	Tấn	149.359	159.509	672.802	114,21	93,65
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.742	16.563	69.263	144,85	111,71
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	439	511	3.047	191,01	178,21
Dây nhôm	Tấn	744	633	4.047	73,63	112,78
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	12,1	11,4	46,7	-	167,02
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	22.973	30.230	85.934	281,56	131,94
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	11.584	11.950	57.380	86,32	88,68
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	35.445	43.897	177.534	159,78	128,37
Mạch in khác	1000 chiếc	5.650	5.668	29.019	125,49	87,41
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	690.407	710.000	3.433.029	116,55	109,84
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	19.163	19.520	126.429	285,30	266,19
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	651.772	653.000	3.600.752	133,19	108,64
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	108	130	431	156,63	104,87
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	-	-	-
Hương cây	1000 thẻ	6,1	7,3	31,5	110,29	119,69
Điện sản xuất	Triệu KWh	546	1.099	2.415	100,68	71,46
Điện thương phẩm	Triệu KWh	124	119	562	105,48	109,34
Nước uống được	1000 m3	12.061	13.389	55.274	124,80	106,44
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.039	2.531	9.131	175,27	121,59

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chi tiêu	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>467.422</b>	<b>584.901</b>	<b>1.969.222</b>	<b>31,99</b>	<b>81,01</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>194.833</b>	<b>208.994</b>	<b>803.598</b>	<b>35,12</b>	<b>58,56</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	88.115	92.742	377.891	39,03	69,72
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	70.202	72.330	277.849	38,05	137,36
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	92.346	100.338	376.464	32,85	52,82
Vốn nước ngoài (ODA)	6.852	7.500	17.732	24,69	51,74
Xổ số kiến thiết	1.520	2.825	6.385	20,80	111,92
Vốn khác	6.000	5.589	25.126	35,06	32,44
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>269.609</b>	<b>371.257</b>	<b>1.156.609</b>	<b>30,34</b>	<b>110,47</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	140.665	195.137	551.077	26,06	85,11
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	84.773	136.120	322.404	16,59	111,83
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	63.924	89.112	335.857	38,39	132,79
Vốn khác	65.020	87.008	269.675	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>2.980</b>	<b>4.650</b>	<b>9.015</b>	<b>16,35</b>	<b>77,50</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.980	4.650	9.015	17,37	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.778.475</b>	<b>1.831.995</b>	<b>8.715.573</b>	<b>111,41</b>	<b>112,03</b>
Lương thực, thực phẩm	601.868	606.138	2.955.020	106,42	106,40
Hàng may mặc	100.531	103.564	499.578	124,88	124,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	319.667	325.012	1.588.190	109,60	114,40
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12.127	12.717	61.307	113,66	112,21
Gỗ và vật liệu xây dựng	127.553	131.416	624.561	104,01	99,00
Ô tô các loại	68.847	71.502	344.683	118,23	102,99
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	53.051	53.730	271.852	89,79	88,82
Xăng, dầu các loại	339.010	369.719	1.566.961	104,33	105,82
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	30.202	30.840	149.226	113,26	138,11
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	11.823	11.980	58.552	111,58	112,43
Hàng hóa khác	12.383	12.952	64.796	73,34	71,34
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	101.414	102.425	530.847	373,47	341,57

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác**

Chi tiêu	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>239.197</b>	<b>251.129</b>	<b>1.212.091</b>	<b>125,61</b>	<b>124,36</b>
Dịch vụ lưu trú	35.394	38.979	169.083	140,08	143,95
Dịch vụ ăn uống	203.803	212.150	1.043.008	123,27	121,68
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>616.412</b>	<b>629.038</b>	<b>3.678.278</b>	<b>116,03</b>	<b>164,29</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>110,40</b>	<b>102,27</b>	<b>99,96</b>	<b>100,06</b>	<b>102,22</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,36	101,60	100,71	100,68	101,76
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	117,73	103,84	101,09	100,31	106,67
Thực phẩm	115,81	101,33	100,76	100,90	100,83
Ăn uống ngoài gia đình	109,96	100,04	99,97	100,03	100,19
Đồ uống và thuốc lá	111,63	101,15	100,88	100,00	101,05
May mặc, mũ nón và giày dép	100,53	99,78	99,93	100,00	99,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,97	103,08	100,72	100,19	102,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,27	100,15	100,08	100,04	100,21
Thuốc và dịch vụ y tế	108,53	107,88	100,00	100,00	107,88
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,45	110,95	100,00	100,00	110,95
Giao thông	112,11	103,72	102,65	98,24	101,68
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,71	102,00	81,86	100,00	106,18
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	113,55	102,33	77,44	100,00	107,73
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,99	101,31	100,47	100,46	101,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,71	102,99	100,36	100,01	102,91
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>187,98</b>	<b>131,14</b>	<b>119,93</b>	<b>102,14</b>	<b>123,98</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>108,23</b>	<b>107,68</b>	<b>105,80</b>	<b>101,35</b>	<b>104,51</b>



## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>175.860</b>	<b>808.929</b>	<b>102,89</b>	<b>114,27</b>	<b>109,61</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>57.206</b>	<b>267.377</b>	<b>101,42</b>	<b>115,39</b>	<b>108,26</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	12.322	56.400	100,91	113,36	110,29
Đường bộ	44.884	210.977	101,56	115,96	107,73
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>100.061</b>	<b>453.979</b>	<b>103,23</b>	<b>116,39</b>	<b>111,65</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8.993	41.348	105,07	167,84	155,75
Đường bộ	91.067	412.632	103,05	112,97	108,57
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>18.593</b>	<b>87.573</b>	<b>105,76</b>	<b>101,32</b>	<b>103,69</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Chi tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>609,8</b>	<b>2.925,8</b>	<b>101,94</b>	<b>117,04</b>	<b>105,45</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	97,9	455,3	100,91	112,48	109,55
Đường bộ	512,0	2.470,5	102,14	117,96	104,73
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>37.378,4</b>	<b>172.824,9</b>	<b>101,78</b>	<b>119,24</b>	<b>106,36</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	3.150,3	14.253,5	100,91	113,40	110,21
Đường bộ	34.228,1	158.571,4	101,87	119,80	106,03
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>472,4</b>	<b>2.090,7</b>	<b>106,50</b>	<b>112,42</b>	<b>106,10</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	46,9	180,5	105,61	149,00	109,54
Đường bộ	425,5	1.910,1	106,59	109,46	105,78
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>17.467,5</b>	<b>78.124,6</b>	<b>104,54</b>	<b>111,45</b>	<b>104,68</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.724,7	12.400,7	105,21	115,15	102,27
Đường bộ	14.742,7	65.723,9	104,42	110,79	105,15
Hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>18</b>	<b>117</b>	<b>90,00</b>	<b>225,00</b>	<b>307,89</b>
Đường bộ	18	117	90,00	225,00	344,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>9</b>	<b>51</b>	<b>150,00</b>	<b>150,00</b>	<b>188,89</b>
Đường bộ	9	51	150,00	150,00	196,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>16</b>	<b>109</b>	<b>94,12</b>	<b>533,33</b>	<b>389,29</b>
Đường bộ	16	109	94,12	533,33	419,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	100,00	16,67	55,56
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2	3.002	-	1,60	341,09